

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2
VINACONEX CORPORATION
NEDI2 JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence- Freedom-Happiness

-----oOo-----

Lào Cai, ngày 10 tháng 08 năm 2026
Lao Cai, dated 10 month 08 year 2026

Số/No: 236/2026/CV-NEDI2

V/v: Công bố BCTC giữa niên độ đã soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 và giải trình lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/6/2026 so với kết thúc ngày 30/6/2025/ *Disclosure of the reviewed IFS for the six-month period ended June 30, 2026, and the explanation of the after-tax profit for the period ended June 30, 2026 compared to the period ended June 30, 2025.*

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. Tên Công ty/ *Company name*: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2/ *Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2.*

2. Mã chứng khoán/ *Stock code*: ND2

3. Địa chỉ trụ sở chính/ *Head office address*: Thôn San Bang, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam/ *San Bang Village, Bat Xat Commune, Lao Cai Province, Vietnam.*

4. Điện thoại/Tel: 0214 3868 928 Fax: 0214 3868 928

5. Người thực hiện công bố thông tin/ *Person making information disclosure*: Ông Đỗ Vương Cường Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật/ *Mr. Do Vuong Cuong, General Director of the Company, Legal Representative.*

6. Nội dung công bố thông tin/ *Content of information disclosure*:

6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 bao gồm : BCTKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo/ *Disclosure of the Interim Financial Statements for the six-month period ended June 30, 2026 of Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company No. 2 includes: the Balance Sheet, the Income Statement, the Cash Flow Statement, and the Notes to the Financial Statements.*

6.2. Công bố thông tin về văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 kèm theo/ *Disclosure of the explanation document regarding the difference in after-tax profit for the first six months of 2026 compared to the first six months of 2025, enclosed herewith.*

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty/ *The full Interim Financial Statements for the six-month period ended June 30, 2025, and the explanation document regarding the difference in after-tax profit for the first six months of 2026 compared to the first six months of 2025 have been published on the Company's website at the following link: <http://nedi2.com.vn>.*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the Law for the content of the published information.*

Người đại diện theo Pháp luật
Legal representative

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như kính gửi/ *As respectfully sent;*
- Lưu TCHC/ *Archived by the Admin.*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường



Mẫu số 01
Sample 01

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
VINACONEX CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2
NEDI2 JOINT STOCK COMPANY

Số/ No. 335/2026/CV-NEDI2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Lào Cai, ngày 10 tháng 08 năm 2026
Lao Cai, dated 10 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (NEDI2) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ In accordance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Northern Power Investment and Development Joint Stock Company No. 2 (NEDI2) hereby discloses its interim financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2/ Organization name: Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company 2

- Mã chứng khoán / Stock code: ND2
- Địa chỉ / Address: Thôn San Bang, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam / San Bang Village, Bat Xat Commune, Lao Cai Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Tel: (0214) 3868 928 Fax: (0214) 3868 928
- Email: nedi2.hn@nedi2.com.vn Website: nedi2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Disclosed Information Content:

- BCTC giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026/ Interim Financial Statements for the six-month period ended June 30, 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for listed organization does not have any subsidiaries, and the superior accounting unit has affiliated units)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for listed organizations with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for listed organizations with affiliated accounting units that have independent accounting systems).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that require explanation:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation document in case of selection "Yes":

☒ Có/Yes

☐ Không/No



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/08/2026 tại đường dẫn: <http://nedi2.com.vn/> This information was disclosed on the Company's website on: 10/08/2026 at the link: <http://nedi2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ We hereby certify that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- BCTC giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026/ IFS for the six-month period ended June 30, 2026.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025/ Explanation the difference after-tax profit for the first six months of 2026 compared to the first six months of 2026.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường



**Công ty Cổ phần Đầu tư và
Phát triển điện Miền Bắc 2**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 41

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai (nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 2 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại thôn San Bang, xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai, và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex Tower, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Vũ Mạnh Hùng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2026
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026
		miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2026
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2026
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Kurata Kohei	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Vũ Thái Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Vương Cường	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Vương Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 7 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đỗ Vương Cường



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12830117/E-89483442-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") được lập ngày 7 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 8 năm 2026



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tai ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.728.762.972	205.003.760.775
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>26.116.584.038</i>	<i>106.540.049.626</i>
1. Tiền	111		13.065.830.613	2.040.049.626
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.050.753.425	104.500.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>5</i>	<i>49.369.863.014</i>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		49.369.863.014	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>102.793.788.118</i>	<i>74.455.770.417</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	86.032.024.378	60.902.372.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	3.127.255.174	2.114.108.834
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	14.864.888.744	12.669.669.513
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.230.380.178)	(1.230.380.178)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>8</i>	<i>23.038.705.216</i>	<i>23.510.314.757</i>
1. Hàng tồn kho	141		27.338.759.412	27.810.368.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.300.054.196)	(4.300.054.196)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>409.822.586</i>	<i>497.625.975</i>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	99.686.940	398.747.754
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		310.135.646	98.878.221
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.235.176.645.729	1.281.472.633.391
<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.188.346.926.633</i>	<i>1.234.108.220.074</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.188.346.926.633	1.234.108.220.074
Nguyên giá	222		2.142.060.570.536	2.142.307.418.973
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(953.713.643.903)	(908.199.198.899)
<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>270</i>		<i>46.829.719.096</i>	<i>47.364.413.317</i>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	46.829.719.096	47.364.413.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.436.905.408.701	1.486.476.394.166

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		641.946.665.524	557.692.141.408
I. Nợ ngắn hạn	310		303.840.693.151	199.476.169.035
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	2.551.268.183	3.327.813.426
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	178.041.125.458	3.410.313.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	11.271.958.219	7.345.041.262
4. Phải trả người lao động	315		1.071.163.498	3.546.682.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		433.241.655	815.358.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	4.466.671.576	5.182.770.975
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	106.005.264.562	176.048.188.985
II. Nợ dài hạn	330		338.105.972.373	358.215.972.373
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	338.105.972.373	358.215.972.373
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		794.958.743.177	928.784.252.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.939.607.633	499.939.607.633
2. Thặng dư vốn	412		14.388.399.680	14.388.399.680
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	420		280.630.735.864	414.456.245.445
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		239.477.385.445	199.812.995.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		41.153.350.419	214.643.250.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.436.905.408.701	1.486.476.394.166

Phê duyệt, ngày 7 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Vũ Mạnh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Diệp Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đỗ Vương Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	132.136.300.352	151.339.079.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	132.136.300.352	151.339.079.324
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	61.859.854.731	60.278.774.667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		70.276.445.621	91.060.304.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.098.879.559	38.474.508
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	20	16.237.896.862 16.237.896.862	20.869.533.843 20.869.533.843
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	6.533.550.920	8.897.312.933
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		48.603.877.398	61.331.932.389
10. Thu nhập khác	31	21	855.073.062	446.414.849
11. Chi phí khác	32	21	2.159.662.255	34.021.418
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	21	(1.304.589.193)	412.393.431
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.299.288.205	61.744.325.820
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.1	6.145.937.786	3.315.746.575
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.153.350.419	58.428.579.245

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	823	1.169
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	823	1.169

NGƯỜI LẬP



Vũ Mạnh Hải

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Diệp Hằng

Phê duyệt, ngày 7 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Đỗ Vương Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		47.299.288.205	61.744.325.820
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình	02	22	46.168.510.403	46.339.929.432
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(211.096.521)	(38.474.508)
- Chi phí đi vay	06	20	16.237.896.862	20.869.533.843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		109.494.598.949	128.915.314.587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.498.521.701)	(66.273.898.881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		471.609.541	1.194.256.384
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(307.688.588)	13.688.994.668
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		833.755.035	(12.192.317.705)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(16.398.815.776)	(21.165.869.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(5.900.694.045)	(1.446.146.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.694.243.415	42.720.332.132
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.295.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27		178.263.120	38.474.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.616.736.880)	38.474.508

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		66.416.921.336	20.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.589.845.759)	(88.629.752.530)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(348.047.700)	(164.022.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90.500.972.123)	(68.793.774.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(80.423.465.588)	(26.034.968.140)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		106.540.049.626	47.926.990.575
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	26.116.584.038	21.892.022.435

NGƯỜI LẬP

Vũ Mạnh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Diệp Hằng

Phê duyệt, ngày 7 tháng 8 năm 2026



Đỗ Vương Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 2 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Ban Sang, xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai, và văn phòng đại diện tại tầng 9, tòa nhà Vinaconex Tower, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 64 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 69).

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Do tính chất mùa vụ của ngành sản xuất thủy điện, doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong sáu tháng cuối năm thường cao hơn so với sáu tháng đầu năm theo biến động của tình hình thủy văn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Công ty tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp. Thời gian phân bổ dự kiến tính từ khi TSCĐ được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng và kéo dài không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.11 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12 Các khoản dự phòng***Dự phòng chung***

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.17 Thuế** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực theo địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định là chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh theo sản phẩm hay khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn/Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn/Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	1.032.111.001	869.695.461
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	12.033.719.612	1.170.354.165
Các khoản tương đương tiền (ii)	13.050.753.425	104.500.000.000
TỔNG CỘNG	26.116.584.038	106.540.049.626

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn:

	Số cuối kỳ (VND)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Chương Dương	7.620.087.002
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoài Đức	3.648.328.033
Ngân hàng khác	765.304.577
TỔNG CỘNG	12.033.719.612

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn gốc	Lãi suất (%/năm)
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	13.050.753.425	3 tháng	4,75%
TỔNG CỘNG	13.050.753.425		

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	49.369.863.014	49.369.863.014	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	49.369.863.014	49.369.863.014	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi:

	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn gốc	Lãi suất (%/năm)
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	10.189.041.096	6 tháng	7,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Chương Dương	39.180.821.918	6 tháng	7,1%
TỔNG CỘNG	49.369.863.014		

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	86.032.024.378	-	60.902.372.248	-
TỔNG CỘNG	86.032.024.378	-	60.902.372.248	-

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên khác	3.113.755.433	2.100.609.093
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)	13.499.741	13.499.741
TỔNG CỘNG	3.127.255.174	2.114.108.834
Dự phòng trả trước khó đòi	(584.364.454)	(584.364.454)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.518.764.656	-	11.230.850.425	-
Tạm ứng cho nhân viên	141.000.000	-	205.000.000	-
Phải thu khác	1.205.124.088	(646.015.724)	1.233.819.088	(646.015.724)
TỔNG CỘNG	14.864.888.744	(646.015.724)	12.669.669.513	(646.015.724)

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.325.152.396	(647.855.588)	1.055.292.046	(647.855.588)
Công cụ, dụng cụ	26.013.607.016	(3.652.198.608)	26.755.076.907	(3.652.198.608)
TỔNG CỘNG	27.338.759.412	(4.300.054.196)	27.810.368.953	(4.300.054.196)

Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	(4.300.054.196)	(4.300.054.196)
Số cuối kỳ	(4.300.054.196)	(4.300.054.196)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	99.686.940	398.747.754
TỔNG CỘNG	99.686.940	398.747.754
Dài hạn		
Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	18.081.433.409	18.365.434.980
Chi phí sửa chữa tài sản	12.737.037.218	15.867.509.603
Chi phí thuê văn phòng (*)	8.575.576.066	8.735.369.409
Chi phí đại tu máy móc thiết bị	7.289.916.652	4.104.587.822
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	145.755.751	291.511.503
TỔNG CỘNG	46.829.719.096	47.364.413.317

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã sử dụng quyền phát sinh từ hợp đồng cho thuê văn phòng giá trị còn lại 8.5 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

B09a – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.438.088.913.997	657.551.368.239	46.423.913.052	243.223.685	2.142.307.418.973
- Mua mới	1.295.000.000	-	-	-	1.295.000.000
- Giảm khác	(1.541.848.437)	-	-	-	(1.541.848.437)
Số cuối năm	1.437.842.065.560	657.551.368.239	46.423.913.052	243.223.685	2.142.060.570.536
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.926.545.705	3.672.448.166	5.716.145.409	243.223.686	15.558.362.966
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	537.243.886.452	356.991.807.977	13.720.280.785	243.223.685	908.199.198.899
- Khấu hao trong năm	26.742.465.278	18.734.608.512	691.436.613	-	46.168.510.403
- Giảm khác	(654.065.399)	-	-	-	(654.065.399)
Số cuối năm	563.332.286.331	375.726.416.489	14.411.717.398	243.223.685	953.713.643.903
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	900.845.027.545	300.559.560.262	32.703.632.267	-	1.234.108.220.074
Số cuối năm	874.509.779.229	281.824.951.750	32.012.195.654	-	1.188.346.926.633

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã sử dụng các tài sản có định hữu hình với tổng giá trị còn lại 1.188 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã ghi giảm:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ Nguyên giá	Số đầu kỳ Nguyên giá
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu		
Đập chính	242.321.156.289	242.321.156.289
Hầm dẫn nước	470.315.639.901	470.315.639.901
Hầm áp lực	300.437.269.849	300.437.269.849

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Các đối tượng khác	481.974.436	481.974.436	1.258.519.679	1.258.519.679
TỔNG CỘNG	2.551.268.183	2.551.268.183	3.327.813.426	3.327.813.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỬC, LỢI NHUẬN

	Đơn vị tính: VND	
Lợi nhuận thuộc năm tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2024 trở về trước	3.062.265.458	3.410.313.158
2025	174.978.860.000	-
TỔNG CỘNG	178.041.125.458	3.410.313.158
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	178.041.125.458	3.410.313.158

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế tài nguyên	1.935.068.972	15.884.267.433	(11.852.149.094)	5.967.187.311
Thuế giá trị gia tăng	2.606.931.317	9.075.443.386	(9.425.868.509)	2.256.486.194
Thuế thu nhập cá nhân	-	385.603.534	(385.603.534)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.803.040.973	6.145.937.786	(5.900.694.045)	3.048.284.714
Thuế khác	-	3.114.228.977	(3.114.228.977)	-
TỔNG CỘNG	7.345.041.262	34.605.481.116	(30.678.564.159)	11.271.958.219

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả quỹ phát triển rừng	3.550.699.296	4.037.396.256
Phải trả khác	915.972.280	1.145.374.719
TỔNG CỘNG	4.466.671.576	5.182.770.975
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	-	118.428.084
Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác	4.466.671.576	5.064.342.891

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

B09a – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 15.1)	48.188.985	48.188.985	26.921.336	(69.845.759)	5.264.562	5.264.562	
Vay dài hạn đến hạn trả							
(Thuyết minh số 15.2)	176.000.000.000	176.000.000.000	86.500.000.000	(156.500.000.000)	106.000.000.000	106.000.000.000	
	176.048.188.985	176.048.188.985	86.526.921.336	(156.569.845.759)	106.005.264.562	106.005.264.562	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 15.2)	358.215.972.373	358.215.972.373	66.390.000.000	(86.500.000.000)	338.105.972.373	338.105.972.373	
	358.215.972.373	358.215.972.373	66.390.000.000	(86.500.000.000)	338.105.972.373	338.105.972.373	
TỔNG CỘNG	534.264.161.358	534.264.161.358	152.916.921.336	(243.069.845.759)	444.111.236.935	444.111.236.935	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trung	5.284.562	Lãi suất áp dụng trong năm 22%/năm.	Gốc vay có thời hạn 1 tháng từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả hàng tháng.	Quyền phát sinh từ hợp đồng cho thuê văn phòng Tầng 9, 34 Láng Hà, Phường Láng Hạ, Thành phố Hà Nội.
TỔNG CỘNG	5.284.562			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VNĐ)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	195.761.972.373	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biến đổi 2,8%. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 8%/năm đến 8,7%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 28 tháng 11 năm 2008. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý. Lãi trả nợ gốc đầu tiên được ân định là ngày 25 tháng 2 năm 2015. Ngày đáo hạn cuối cùng là 28 tháng 11 năm 2027. Lãi vay được trả hằng quý.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phái, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	90.000.000.000			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	187.954.000.000	Lãi suất 6,5%/năm áp dụng đến hết 28 tháng 6 năm 2026. Sau đó lãi suất sẽ được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, được xác định bằng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biến đổi 2,5%/năm.	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 40 quý. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng quý cùng kỳ với lịch trả nợ gốc.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phái, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	60.400.000.000	Lãi suất cơ sở cộng với biến đổi. Biến đổi là 2,85% và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 7,8%/năm đến 8,85%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày phát sinh doanh thu từ Dự án. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018. Ngày đáo hạn cuối cùng là 3 tháng 11 năm 2031. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phái mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000			
TỔNG CỘNG	444.105.972.373			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	106.000.000.000			
- Vay dài hạn	338.105.972.373			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số đầu kỳ	499.939.607.633	14.388.399.680	324.797.895.154	839.125.902.467
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	58.428.579.245	58.428.579.245
- Cổ tức công bố	-	-	(124.984.900.000)	(124.984.900.000)
Số cuối kỳ	499.939.607.633	14.388.399.680	258.241.574.399	772.569.581.712
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số đầu kỳ	499.939.607.633	14.388.399.680	414.456.245.445	928.784.252.758
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	41.153.350.419	41.153.350.419
- Cổ tức công bố (i)	-	-	(174.978.860.000)	(174.978.860.000)
Số cuối kỳ	499.939.607.633	14.388.399.680	280.630.735.864	794.958.743.177

(i) Theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026, Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 35%.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.465.750.000	255.465.750.000	-	255.465.750.000	255.465.750.000	-
Công ty Toyota Tsusho Corporation	174.978.860.000	174.978.860.000	-	174.978.860.000	174.978.860.000	-
Các cổ đông khác	69.494.990.000	69.494.990.000	-	69.494.990.000	69.494.990.000	-
TỔNG CỘNG	499.939.600.000	499.939.600.000	-	499.939.600.000	499.939.600.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	499.939.607.633	499.939.607.633
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	499.939.607.633	499.939.607.633
Cổ tức đã công bố (i)	174.978.860.000	124.984.900.000

(i) Theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026, Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 35%.

16.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố trong kỳ	174.978.860.000	124.984.900.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2025: VND 3.500/cổ phiếu	174.978.860.000	-
Cổ tức cho năm 2024: VND 2.500/cổ phiếu	-	124.984.900.000

16.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	132.136.300.352	151.339.079.324
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	132.136.300.352	151.339.079.324
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	132.136.300.352	151.339.079.324
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	132.136.300.352	151.339.079.324

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	61.859.854.731	60.278.774.667
TỔNG CỘNG	61.859.854.731	60.278.774.667

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lương và phụ cấp lương	1.889.055.831	3.222.988.190
Chi phí khấu hao	159.793.344	89.753.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.844.671	145.441.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.071.857.074	5.439.129.447
TỔNG CỘNG	6.533.550.920	8.897.312.933

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	16.237.896.862	20.869.533.843
TỔNG CỘNG	16.237.896.862	20.869.533.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	855.073.062	446.414.849
Bảo hiểm bồi thường	370.578.780	-
Các khoản thu nhập kinh doanh	484.494.282	446.414.849
Chi phí khác	2.159.662.255	34.021.418
Các khoản phạt	1.207.483.626	-
Các khoản khác	952.178.629	34.021.418
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(1.304.589.193)	412.393.431

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.321.474.421	1.322.986.050
Chi phí nhân công	8.803.730.637	9.702.159.990
Chi phí khấu hao	46.168.510.403	46.339.929.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.256.079.189	4.619.888.146
Chi phí khác	4.372.001.460	7.191.123.982
TỔNG CỘNG	67.921.796.110	69.176.087.600

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất như sau:

Đối với dự án ban đầu:

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2028). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm thuế 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện tại là 5%.

Đối với dự án đầu tư mở rộng:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập phát sinh từ dự án mở rộng là 20%. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2020 đến năm 2023) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện tại là 10%.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.048.312.069	3.315.746.575
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.097.625.717	-
TỔNG CỘNG	6.145.937.786	3.315.746.575

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.299.288.205	61.744.325.820
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	5.466.153.966	6.174.432.582
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Thu nhập từ hoạt động khác không được hưởng ưu đãi thuế	79.774.775	39.818.572
Chi phí không được trừ	437.620.622	181.196.433
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.097.625.717	-
Ưu đãi giảm 50% thuế suất	(2.935.237.294)	(3.079.701.012)
Chi phí thuế TNDN	6.145.937.786	3.315.746.575

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty Vinaconex")	Công ty mẹ
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho	Công ty cùng Tập đoàn với Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Công ty cùng Tập đoàn
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT") từ ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên BKS đến ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Vũ Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT đến ngày 24 tháng 2 năm 2026
	Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2026
	Chủ tịch HĐQT từ ngày 24 tháng 2 năm 2026 đến ngày 16 tháng 4 năm 2026
	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 2 năm 2026 và từ ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT từ ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Kurata Kohei	Thành viên HĐQT
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2025
Ông Đỗ Vương Cường	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Vũ Thái Dương	Thành viên BKS từ ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên BKS

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	413.226.413	10.600.000
		Phí thương hiệu	150.000.000	150.000.000
		Thanh toán thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Thanh toán thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	570.000.000	570.000.000
		Doanh thu bán chứng chỉ I-REC	484.490.370	446.414.849
Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Toyota Tsusho	Công ty cùng Tập đoàn với Cổ đông lớn	Phí dịch vụ	118.428.084	44.338.464
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Công ty cùng Tập đoàn	Phí dịch vụ	-	13.712.782.544

Các nghiệp vụ mua/bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo thoả thuận trên hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Tổng Công ty Vinaconex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	13.499.741	13.499.741
			13.499.741	13.499.741
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14)				
Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả khác	-	118.428.084
			-	118.428.084
Phải trả cổ tức (Mã số 313)				
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	89.413.012.500	-
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	61.242.601.000	-
			150.655.613.500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đỗ Vương Cường	Tổng giám đốc	542.156.373	517.687.500
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng giám đốc	444.562.623	436.406.250
Ông Vũ Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT từ ngày 24 tháng 2 năm 2026 đến ngày 16 tháng 4 năm 2026	235.142.857	210.000.000
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT từ ngày 16 tháng 4 năm 2026	86.333.333	-
Ông Kurata Kohel	Thành viên HĐQT	210.000.000	87.500.000
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT	210.000.000	210.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Chủ tịch HĐQT từ ngày 16 tháng 4 năm 2026 Thành viên BKS đến ngày 16 tháng 4 năm 2026	211.666.666	150.000.000
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT đến ngày 24 tháng 2 năm 2026	151.523.810	300.000.000
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2026	123.666.667	210.000.000
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2025	-	122.500.000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng BKS	210.000.000	210.000.000
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên BKS	150.000.000	150.000.000
Ông Vũ Thái Dương	Thành viên BKS từ ngày 16 tháng 4 năm 2026	61.666.667	-
TỔNG CỘNG		2.636.718.996	2.604.093.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.153.350.419	58.428.579.245
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.153.350.419	58.428.579.245
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.993.960	49.993.960
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	49.993.960	49.993.960
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	823	1.169
- Lãi suy giảm	823	1.169

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

26. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Số đầu kỳ Trình bày lại (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ		
Phải trả ngắn hạn khác	8.593.084.133	(3.410.313.158) 5.182.770.975
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	3.410.313.158 3.410.313.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 7 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP  Vũ Mạnh Hải	KẾ TOÁN TRƯỞNG  Ngô Diệp Hằng	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  Đỗ Vương Cường
--	---	---





**Northern Electricity Development and
Investment Joint Stock Company No. 2**

Interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2026



**Shape the future
with confidence**

**Northern Electricity Development and
Investment Joint Stock Company No. 2**

Interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2026



CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of management	3
Report on review of interim financial statements	4 - 5
Interim balance sheet	6 - 7
Interim income statement	8 - 9
Interim cash flow statement	10 - 11
Notes to the interim financial statements	12 - 41

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2 ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Investment Certificate No. 12121000084 dated 10 April 2008 issued by the Lao Cai Planning and Investment Department and amended Investment Registration Certificates, with the latest being the 3rd amendment on 25 April 2015. The Company also obtained Business Registration Certificate No. 5300215527 dated 6 May 2004, with the latest being the 13th amendment on 2 December 2025.

On 22 July 2010, the Company completed the registration of its shares for trading on the UPCOM of the Hanoi Stock Exchange under the ticker symbol ND2.

The Company's principal activity during the current year is the generation of electricity.

The head office of the Company is located at San Bang village, Bat Xat commune, Lao Cai province and its representative office is located on the 9th Floor, Vinaconex Tower, No. 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Ms. Nguyen Thi Quynh Trang	Chairwoman	appointed on 16 April 2026
Mr. Vu Manh Hung	Chairman	appointed on 24 February 2026
	Chairman	resigned on 16 April 2026
	Member	resigned on 24 February 2026
Mr. Duong Van Mau	Chairman	resigned on 24 February 2026
	Member	resigned on 16 April 2026
Mr. Nguyen Hai Dang	Member	Appointed on 16 April 2026
Mr. Vu Duc Thinh	Member	resigned on 16 April 2026
Mr. Kurata Kohel	Member	
Mr. Yusuke Takahashi	Member	

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Mr Vu Van Manh	Head of Board of Supervision	
Ms Nguyen Thi Quynh Trang	Member	resigned on 16 April 2026
Mr. Vu Thai Duong	Member	appointed on 16 April 2026
Mr Le Thanh Hai	Member	

MANAGEMENT

Members of management during the period and at the date of this report are:

Mr Do Vuong Cuong	General Director
Mr Ngo Manh Cuong	Deputy General Director

GENERAL INFORMATION (continued)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr Do Vuong Cuong, General Director.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

REPORT OF THE MANAGEMENT

The management of Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2 ("the Company") is pleased to present this report and the interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2026.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The management is responsible for the interim financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim financial position of the Company and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the period. In preparing those interim financial statements, the management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements; and
- ▶ prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

The management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2026 and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

Approved, 7 August 2026 *gub*
LEGAL REPRESENTATIVE

[Signature]
Đỗ Vương Cường



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vn
Website (VN): ey.com/vl_vn

Reference: 12830117/E-89483442-LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Shareholders of Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2 ("the Company"), as prepared on 7 August 2026 and set out on pages 6 to 41, which comprise the interim statement of financial position as at 30 June 2026, the interim income statement and the interim cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

The management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements, and for such internal control as the management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of the Company as at 30 June 2026, and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

Hanoi, Vietnam

7 August 2026



Ernst & Young Vietnam Limited

Nguyen Hoang Linh
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 3835-2026-004-1

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Currency: VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	100		201,728,762,972	205,003,760,775
<i>I. Cash and cash equivalents</i>	110	4	26,116,584,038	106,540,049,626
1. Cash	111		13,065,830,613	2,040,049,626
2. Cash equivalents	112		13,050,753,425	104,500,000,000
<i>II. Current investments</i>	120	5	49,369,863,014	-
1. Held-to-maturity investments	123		49,369,863,014	-
<i>III. Current receivables</i>	130		102,793,788,118	74,455,770,417
1. Short-term trade receivables	131	6.1	86,032,024,378	60,902,372,248
2. Short-term advances to suppliers	132	6.2	3,127,255,174	2,114,108,834
3. Other short-term receivables	135	7	14,864,888,744	12,669,669,513
4. Provision for short-term doubtful receivables	136		(1,230,380,178)	(1,230,380,178)
<i>IV. Inventories</i>	140	8	23,038,705,216	23,510,314,757
1. Inventories	141		27,338,759,412	27,810,368,953
2. Provision for diminution in value of inventories	142		(4,300,054,196)	(4,300,054,196)
<i>V. Other current assets</i>	160		409,822,586	497,625,975
1. Short-term deferred expenses	161	9	99,686,940	398,747,754
2. Tax and other receivables from the State	163		310,135,646	98,878,221
B. CURRENT ASSETS	200		1,235,176,645,729	1,281,472,633,391
<i>I. Fixed assets</i>	220		1,188,346,926,633	1,234,108,220,074
1. Tangible fixed assets	221	10	1,188,346,926,633	1,234,108,220,074
Cost	222		2,142,060,570,536	2,142,307,418,973
Accumulated depreciation	223		(953,713,643,903)	(908,199,198,899)
<i>II. Other non-current assets</i>	270		46,829,719,096	47,364,413,317
1. Long-term deferred expenses	271	9	46,829,719,096	47,364,413,317
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		1,436,905,408,701	1,486,476,394,166

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 30 June 2026

Currency: VND

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	300		641,946,665,524	557,692,141,408
I. Current liabilities	310		303,840,693,151	199,476,169,035
1. Short-term trade payables	311	11	2,551,268,183	3,327,813,426
2. Dividends and profits payables	313	12	178,041,125,458	3,410,313,158
3. Short-term statutory obligations	314	13	11,271,958,219	7,345,041,262
4. Payables to employees	315		1,071,163,498	3,546,682,943
5. Short-term accrued expenses	316		433,241,655	615,358,286
6. Other short-term payables	320	14	4,466,671,576	5,182,770,975
7. Short-term loan and finance lease obligations	321	15	106,005,264,562	176,048,188,985
II. Non-current liabilities	330		338,105,972,373	358,215,972,373
1. Long-term loans	339	15	338,105,972,373	358,215,972,373
D. OWNERS' EQUITY	400		794,958,743,177	928,784,252,758
1. Owner's contributed capital	411	16	499,939,607,633	499,939,607,633
- Ordinary shares with voting rights	411a		499,939,607,633	499,939,607,633
2. Share premium	412		14,388,399,680	14,388,399,680
3. Undistributed earnings	420		280,630,735,864	414,456,245,445
- Undistributed earnings by the end of prior period	420a		239,477,385,445	199,812,995,154
- Undistributed earnings of current period	420b		41,153,350,419	214,643,250,291
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		1,436,905,408,701	1,486,476,394,166

Approved, 7 August 2026

PREPARER

Vu Manh Hai

CHIEF ACCOUNTANT

Ngo Diep Hang

LEGAL REPRESENTATIVE



Do Vương Cường

INTERIM INCOME STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	17	132,136,300,352	151,339,079,324
2. Revenue deductions	02	17	-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 1 - 2)	10	17	132,136,300,352	151,339,079,324
4. Cost of goods sold and services rendered	11	18	61,859,854,731	60,278,774,667
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20 = 10-11)	20		70,276,445,621	91,060,304,657
6. Finance income	22		1,098,879,559	38,474,508
7. Finance expenses - in which: Interest expenses	23 24	20	16,237,896,862 16,237,896,862	20,869,533,843 20,869,533,843
8. General and administrative expenses	26	19	6,533,550,920	8,897,312,933
9. Operating profit {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		48,603,877,398	61,331,932,389
10. Other income	31	21	855,073,062	446,414,849
11. Other expenses	32	21	2,159,662,255	34,021,418
12. Other (loss)/profit (40 = 31 - 32)	40	21	(1,304,589,193)	412,393,431
13. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		47,299,288,205	61,744,325,820
14. Current corporate income tax expenses	51	23.1	6,145,937,786	3,315,746,575
15. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		41,153,350,419	58,428,579,245

INTERIM INCOME STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
16. Basic earnings per share	70	25	823	1,169
17. Diluted earnings per share	71	25	823	1,169

PREPARER



Vu Manh Hai

CHIEF ACCOUNTANT



Ngo Diep Hang

Approved, 7 August 2026

LEGAL REPRESENTATIVE



Đo Vương Cường

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
for the six-month period ended 30 June 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit/(loss) before tax	01		47,299,288,205	61,744,325,820
2. Adjustments for:				
- Depreciation of tangible fixed assets	02	22	46,168,510,403	46,339,929,432
- (Profits)/losses from investing and financing activities	05		(211,096,521)	(38,474,508)
- Borrowing costs	06	20	16,237,896,862	20,869,533,843
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		109,494,598,949	128,915,314,587
- Increase in receivables	09		(28,498,521,701)	(66,273,898,881)
- Decrease in inventories	10		471,609,541	1,194,256,384
- Decrease (increase) in payables (other than interest, corporate income tax)	11		(307,688,588)	13,688,994,668
- Decrease/ (increase) in deferred expenses	12		833,755,035	(12,192,317,705)
- Borrowing costs paid	14		(16,398,815,776)	(21,165,869,954)
- Corporate income tax paid	15	13	(5,900,694,045)	(1,446,146,967)
Net cash flows from operating activities	20		59,694,243,415	42,720,332,132
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payment for the purchase, construction of fixed assets, and other long-term assets	21		(1,295,000,000)	-
2. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(57,000,000,000)	-
3. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		8,500,000,000	-
4. Interest and dividends received	27		178,263,120	38,474,508
Net cash flows from investing activities	30		(49,616,736,880)	38,474,508

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (continued)
(Indirect method)

for the six-month period ended 30 June 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Drawdown of borrowings	33		66,416,921,336	20,000,000,000
2. Repayment of borrowings	34		(156,569,845,759)	(88,629,752,530)
3. Dividends paid/Profit distributed to owners	36		(348,047,700)	(164,022,250)
Net cash flows from financing activities	40		(90,500,972,123)	(68,793,774,780)
Net cash flows for the period (50 = 20+30+40)	50		(80,423,465,588)	(26,034,968,140)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		106,540,049,626	47,926,990,575
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	4	26,116,584,038	21,892,022,435

PREPARER



Vu Manh Hai

CHIEF ACCOUNTANT



Ngo Diep Hang

Approved, 7 August 2026

LEGAL REPRESENTATIVE



Do Vuong Cuong

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Northern Electricity Development and Investment Joint Stock Company No. 2 ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Investment Certificate No. 12121000084 dated 10 April 2008 issued by the Lao Cai Planning and Investment Department and amended Investment Registration Certificates, with the latest being the 3rd amendment on 25 April 2015. The Company also obtained Business Registration Certificate No. 5300215527 dated 6 May 2004, with the latest being the 13th amendment on 2 December 2025.

On 22 July 2010, the Company completed the registration of its shares for trading on the UPCOM of the Hanoi Stock Exchange under the ticker symbol ND2.

The Company's principal activity during the current year is the generation of electricity.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The head office of the Company is located at San Bang village, Bat Xat commune, Lao Cai province and its representative office is located on the 9th Floor, Vinaconex Tower, No. 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam.

The total number of the Company's employees as at 30 June 2026 is 64 (31 December 2025: 69).

Seasonality of interim operations

Due to the seasonal nature of the hydroelectric power segment, higher revenues and operating profits of the Company are usually expected in the second half of the year according to the fluctuations of the hydroelectrical situation.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The interim financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in compliance and accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.1 Accounting standards and system (continued)

Accordingly, the accompanying interim financial statements and their use are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim financial position and the interim results of operations and the interim cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is General Journal system.

2.3 Reporting period

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

These interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2026.

2.4 Accounting currency

The interim financial statements are prepared in VND, which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Changes in accounting policies and disclosures

The accounting policies adopted by the Company in preparation of the interim financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Company's annual financial statements for the year ended 31 December 2025 and the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025, except for the changes in the accounting policy in relation to the following arising from the initial adoption of Circular No. 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Changes in accounting policies due to the adoption of new accounting regulations: Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting System

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting system ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations.

The Company has applied changes in accounting policies in accordance with Circular 99, which have affected the Company on a prospective basis, as Circular 99 does not require retrospective application for these changes. The Company has also re-presented the corresponding figures of certain line items to conform with the presentation under Circular 99, as disclosed in Note 26.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash, that are subject to an insignificant risk of change in value and not subject to any restrictions on use.

3.3 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realisable value is lower than the cost, it must be calculated according to the net realisable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company determines quantities and value of inventories issued in the period based on determining quantities and value for each incurred transaction, and recognises value of the inventories issued as follows:

Raw materials, tools and spare parts - cost of purchase on a weighted average method.

Provision for diminution in value of inventories

An inventory provision represents the estimated loss to reflect the decrease in value of inventories (through diminution, damage, obsolescence, etc.) below their carrying amount, and is intended to cover actual losses incurred from the decline in value of raw materials, finished goods and other inventories. The Company recognises the inventory provision when there is evidence that the net realisable value is lower than the cost of inventories.

Increases or decreases to the provision balance are recognised in cost of goods sold in the interim income statement. When inventories expire, become obsolete, are damaged or are no longer usable, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories is included in the interim income statement.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.4 Receivables

Receivables are presented in the interim statement of financial position at the carrying amounts due from customers and other debtors, after deducting provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the end of the period which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the interim income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and are written off those bad debts, the difference between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables is included in the interim [separate] income statement.

For overdue receivables, provision for doubtful debts is provided as follows:

<u>Overdue period</u>	<u>Provision rate</u> <u>(% of receivable value)</u>
From 6 months to less than 1 year	30
From 1 year to less than 2 years	50
From 2 years to less than 3 years	70
3 years or more	100

3.5 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets comprise assets with physical substance held by the enterprise for use in production and business activities.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to the location and condition necessary for it to be capable of operating as intended by the Company and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim [separate] income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim income statement.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains, a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Company is the lessee

Capitalised finance leased assets are depreciated using straight-line basis over the shorter of the estimated useful lives of the asset and the lease term.

3.7 Depreciation

Depreciation of tangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	6 - 50 years
Machinery and equipment	2 - 20 years
Means of transportation	1 - 30 years
Office equipment	1 - 5 years

Tangible fixed assets are depreciated from the time the assets are available for use.

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred.

3.9 Deferred expenses

Deferred expenses are reported as short-term or long-term deferred expenses on the interim statement of financial position and are amortised over the period to which they relate or during which the related economic benefits are consumed.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the interim income statement:

- Prepaid insurance premium;
- Tools and consumables used for more than one year with high value;
- Repair and periodic maintenance costs of fixed assets related to business operations over multiple accounting periods;

The Company determine and allocate repair and periodic maintenance costs of fixed assets related to business operations over multiple accounting periods based on their nature to select the appropriate allocation method and basis. The estimated allocation period should be determined from the date the repair or maintenance of the fixed asset is completed and the asset is put back into use until the next scheduled periodic repair or maintenance.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Payables and accruals

Trade and other payables comprise obligations of the Company to suppliers of materials and goods, service providers, vendors of property, plant and equipment, investment properties and financial investments under executed economic contracts and amounts payable to main and subcontractors for construction and installation works.

3.11 Accruals

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services that have been received from suppliers or provided to customers during the reporting period but have not yet been paid due to the absence of sufficient supporting documents, accounting records or documentation and are recognised as production and business expenses of the reporting period.

3.12 Provisions

General

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

When the Company expects some or all of a provision to be reimbursed, for example under an insurance contract, the reimbursement is recognised as a separate asset but only when the reimbursement is virtually certain. The expense relating to any provision is presented in the interim income statement net of any reimbursement.

If the effect of the time value of money is material, provisions are discounted using a current pretax rate that reflects, where appropriate, the risks specific to the liability. Where discounting is used, the increase in the provision due to the passage of time is recognised as a finance expense.

3.13 Contributed capital

Ordinary shares

Ordinary shares with voting right are recognised at par value.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual issuance expenses incurred corresponding to the number of shares successfully issued. Issuance expense related to unsuccessful share are recognised as financial expenses.

3.14 Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to investors/shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discounts, rebates and sales returns. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity

Sale of electricity is recognized based on monthly reconciliation and confirmation of output volume between buyer and seller, at the price as stipulated in the power purchase agreement.

Interest income

Interest is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

3.16 General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect actual costs incurred in the course of the general management of the Company.

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Taxation (continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reassessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- either the same taxable entity; or
- when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.19 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's principal activities are to generate and sell electricity. In addition, these activities are mainly taking place in Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not significantly affected differences in products manufactured or geographical markets served. As a result, the Company's management is of the view that there is only one reportable segment for business and geography and therefore presentation of segment information is not require.

3.20 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to directly or indirectly control or to exercise significant influence over, the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and the other party are under common control or subject to significant influence by the same party. Related parties may be entities or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Currency: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash and cash equivalents held by the Company that are not restricted as to use		
Cash on hand	1,032,111,001	869,695,461
Cash at banks (i)	12,033,719,612	1,170,354,165
Cash equivalents (ii)	13,050,753,425	104,500,000,000
TOTAL	26,116,584,038	106,540,049,626

(i) Detail of cash at banks:

	Ending balance (VND)
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Chuong Duong Branch	7,620,087,002
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoai Duc	3,648,328,033
Other banks	765,304,577
TOTAL	12,033,719,612

(ii) Detail of cash equivalents:

	Ending balance (VND)	Term	Interest (% per annum)
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - So Giao Dich 1 Branch	13,050,753,425	3 months	4.75%
TOTAL	13,050,753,425		

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	Currency: VND					
	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
Term deposit (*)	49,369,863,014	49,369,863,014	-	-	-	-
TOTAL	49,369,863,014	49,369,863,014	-	-	-	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS (continued)

(*) Detail of held-to-maturity investments:

	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Term</i>	<i>Interest (% per annum)</i>
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - So Giao Dich 1 Branch	10,189,041,096	6 months	7.5%
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Chuong Duong Branch	39,180,821,918	6 months	7.1%
TOTAL	49,369,863,014		

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Trade receivable

	<i>Currency: VND</i>			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Carrying amount</i>	<i>Provision</i>	<i>Carrying amount</i>	<i>Provision</i>
Electricity Power Trading Company - Vietnam Electricity Corporation	86,032,024,378	-	60,902,372,248	-
TOTAL	86,032,024,378	-	60,902,372,248	-

6.2 Advances to suppliers

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Advances to suppliers	3,113,755,433	2,100,609,093
Advances to related parties (Note 24)	13,499,741	13,499,741
TOTAL	3,127,255,174	2,114,108,834
Provision for bad debt	(584,364,454)	(584,364,454)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Carrying amount</i>	<i>Provision</i>	<i>Carrying amount</i>	<i>Provision</i>
Electricity Power Trading Company - Vietnam Electricity Group	13,518,764,656	-	11,230,850,425	-
Advances to employees	141,000,000	-	205,000,000	-
Others	1,205,124,088	(646,015,724)	1,233,819,088	(646,015,724)
TOTAL	14,864,888,744	(646,015,724)	12,669,669,513	(646,015,724)

8. INVENTORIES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Raw materials	1,325,152,396	(647,855,588)	1,055,292,046	(647,855,588)
Tools and supplies	26,013,607,016	(3,652,198,608)	26,755,076,907	(3,652,198,608)
TOTAL	27,338,759,412	(4,300,054,196)	27,810,368,953	(4,300,054,196)

Movements of provision for diminution in value of inventories

Currency: VND

	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Beginning balance	(4,300,054,196)	(4,300,054,196)
Ending balance	(4,300,054,196)	(4,300,054,196)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

9. DEFERRED EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Insurance premium	99,686,940	398,747,754
TOTAL	99,686,940	398,747,754
Long-term		
Compensation for site clearance and resettlement	18,081,433,409	18,365,434,980
Maintenance and repair expenses	12,737,037,218	15,867,509,603
Office rental (*)	8,575,576,066	8,735,369,409
Machine overhaul	7,289,916,652	4,104,587,822
Other prepayments	145,755,751	291,511,503
TOTAL	46,829,719,096	47,364,413,317

(*) As at 30 June 2026, the Company's rights arising from the office lease contract's carrying amount of VND 8.5 billion are pledged as collaterals for loans as disclosed in Note 15.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Cost:					
Beginning balance	1,438,088,913,987	657,551,368,239	46,423,913,052	243,223,685	2,142,307,418,973
- New purchase	1,295,000,000	-	-	-	1,295,000,000
- Other decrease	(1,541,848,437)	-	-	-	(1,541,848,437)
Ending balance	1,437,842,065,560	657,551,368,239	46,423,913,052	243,223,685	2,142,060,570,536
<i>In which:</i>					
Fully depreciated	5,926,545,705	3,672,448,166	5,716,145,409	243,223,686	15,558,362,966
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	537,243,886,452	356,991,807,977	13,720,280,785	243,223,685	908,199,198,899
- Depreciation for the period	26,742,465,278	18,734,608,512	691,436,613	-	46,168,510,403
- Other decrease	(654,065,399)	-	-	-	(654,065,399)
Ending balance	563,332,286,331	375,726,416,489	14,411,717,398	243,223,685	953,713,643,903
Net carrying amount:					
Beginning balance	900,845,027,545	300,559,560,262	32,703,632,267	-	1,234,108,220,074
Ending balance	874,509,779,229	281,824,951,750	32,012,195,654	-	1,188,346,926,633

As at 30 June 2026, the Company's tangible fixed assets with carrying amount of 1,188 BVND are pledged as collaterals for loans as disclosed in Note 15.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

10. TANGIBLE FIXED ASSETS (continued)

Details of existing tangible fixed assets and those that have been liquidated:

	Currency: VND	
	Ending balance Cost	Beginning balance Cost
Existing tangible fixed assets		
Main Dam	242,321,156,289	242,321,156,289
Water Tunnel	470,315,639,901	470,315,639,901
Pressure Tunnel	300,437,269,849	300,437,269,849

11. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Currency: VND			
	Ending balance		Beginning balance	
	Balance	Amount payable	Balance	Amount payable
Andritz Hydro Private Company Limited	2,069,293,747	2,069,293,747	2,069,293,747	2,069,293,747
Others	481,974,436	481,974,436	1,258,519,679	1,258,519,679
TOTAL	2,551,268,183	2,551,268,183	3,327,813,426	3,327,813,426

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

12. DIVIDENDS AND PROFIT DISTRIBUTION PAYABLES

	Currency: VND	
<i>Profit of the year</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
2024 and prior years	3,062,285,458	3,410,313,158
2025	174,978,860,000	-
TOTAL	178,041,125,458	3,410,313,158
<i>In which:</i>		
Not yet due for payment	178,041,125,458	3,410,313,158

13. STATUTORY OBLIGATIONS

	Currency: VND			
	<i>Beginning balance</i>	<i>Payable for the period</i>	<i>Payment made during the period</i>	<i>Ending balance</i>
Natural resources tax	1,935,068,972	15,884,267,433	(11,852,149,094)	5,967,187,311
Value added tax	2,606,931,317	9,075,443,386	(9,425,888,509)	2,256,486,194
Personal income tax	-	385,603,534	(385,603,534)	-
Corporate income tax	2,803,040,973	6,145,937,786	(5,900,694,045)	3,048,284,714
Other taxes	-	3,114,228,977	(3,114,228,977)	-
TOTAL	7,345,041,262	34,605,481,116	(30,678,564,159)	11,271,958,219

14. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Currency: VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Payables to forest development fund	3,550,699,296	4,037,396,256
Others	915,972,280	1,145,374,719
TOTAL	4,466,671,576	5,182,770,975
<i>In which:</i>		
Other payables to related parties (Note 24)	-	118,428,084
Other payables to other parties	4,466,671,576	5,064,342,891

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

15. LOANS

Currency: VND

	Beginning balance		Movement during the period		Ending balance	
	Amount	Payable amount	Increase	Decrease	Amount	Payable amount
Short-term						
Loans from banks (Note 15.1)	48,188,985	48,188,985	26,921,336	(69,845,759)	5,264,562	5,264,562
Current portion of long-term loans (Note 15.2)	176,000,000,000	176,000,000,000	86,500,000,000	(156,500,000,000)	106,000,000,000	106,000,000,000
	176,048,188,985	176,048,188,985	86,526,921,336	(156,569,845,759)	106,005,264,562	106,005,264,562
Long-term						
Loans from banks (Note 15.2)	358,215,972,373	358,215,972,373	66,390,000,000	(86,500,000,000)	338,105,972,373	338,105,972,373
	358,215,972,373	358,215,972,373	66,390,000,000	(86,500,000,000)	338,105,972,373	338,105,972,373
TOTAL	534,264,161,358	534,264,161,358	152,916,921,336	(243,069,845,759)	444,111,236,935	444,111,236,935

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

15. LOANS (continued)

15.1 Short-term loans from banks

Details of short-term loans from banks are as follows:

Bank	Ending balance (VND)	Interest rate	Principal and interest repayment term	Collaterals
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade – Hai Ba Trung Branch	5,264,562	The applicable interest rate during the year is 22% per annum.	Principal is due within 1 month from disbursement date. Interest is payable monthly.	Rights arising from the office lease contract for the 9th Floor, 34 Lang Ha, Lang Ward, Hanoi City.
TOTAL	5,264,562			

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

15. LOANS (continued)

15.2 Long-term loans from banks

Details of long-term loans from banks are as follows:

Bank	Ending balance (VND)	Interest rate	Principal and interest repayment term	Collaterals
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transactions Center No.1	195,751,972,373	Base rate as specified in the contract plus margin 2.8%. The applicable interest rate during the year is ranging from 8% per annum to 8.7% per annum	The grace period is 72 months from the first disbursement on 28 November 2008. The loan principal is repayable quarterly in 52 quarter installments. The first principal repayment is due on 25 February 2015. Loan interest is payable quarterly.	The whole project of Ngòi Phat Hydropower Project, including land use rights, machinery and buildings, construction works, transferable estates and any other real estate to be built, upgraded and permanently attached to or located in the project area or on land.
In which: Current portion	90,000,000,000			
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transactions Center No.1	187,954,000,000	The interest rate of 6.5% per annum is applicable until June 2026. After that, the interest rate will be adjusted every 6 months, determined by base rate as specified in the contract plus margin 2.5%.	The loan principal is repayable quarterly in 40 quarter installments. Loan interest is due on the 25 th of each quarter, coinciding with the principal repayment schedule	The whole project of Ngòi Phat Hydropower Project, including land use rights, machinery and buildings, construction works, transferable estates and any other real estate to be built, upgraded and permanently attached to or located in the project area or on land.
In which: Current portion	6,000,000,000			
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch	50,400,000,000	Base rate plus margin 2.95% applied for the first year from the first withdrawal date and is adjusted every 6 months.	The grace period is 24 months from the first withdrawal and not longer than 6 months from the first day which the project generate incomes. Loan principal is repayable quarterly in 52 quarter installments from 12 October 2018. Loan interest is payable monthly.	The whole project of Ngòi Phat Expansion Hydropower Project, including land use rights, machinery and buildings, construction works, transferable estates and any other real estate to be built, upgraded and permanently attached to or located in the project area or on land.
In which: Current portion	10,000,000,000	The applicable interest rate during the year is ranging from 7.6% per annum to 8.85% per annum		
TOTAL	444,105,972,373			
In which:				
- Current portion of long-term loans	106,000,000,000			
- Long-term loans	338,105,972,373			

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

16. OWNERS' EQUITY

16.1 Increase and decrease in owners' equity

Currency: VND

	Owner's contributed capital	Share premium	Undistributed earnings	Total
For six-month period ended 30 June 2025				
Beginning balance	499,939,607,633	14,388,399,680	324,797,895,154	839,125,902,467
- Net profit for the period	-	-	58,428,579,245	58,428,579,245
- Dividend declared			(124,984,900,000)	(124,984,900,000)
Ending balance	<u>499,939,607,633</u>	<u>14,388,399,680</u>	<u>258,241,574,399</u>	<u>772,569,581,712</u>
For six-month period ended 30 June 2026				
Beginning balance	499,939,607,633	14,388,399,680	414,456,245,445	928,784,252,758
- Net profit for the period	-	-	41,153,350,419	41,153,350,419
- Dividend declared	-	-	(174,978,860,000)	(174,978,860,000)
Ending balance	<u>499,939,607,633</u>	<u>14,388,399,680</u>	<u>280,630,735,864</u>	<u>794,958,743,177</u>

16.2 Owner's contributed capital

Currency: VND

	Ending balance			Beginning balance		
	Total	Ordinary shares	Preference shares	Total	Ordinary shares	Preference shares
Vietnam Construction and Import-Export Joint Stock Corporation	255,465,750,000	255,465,750,000	-	255,465,750,000	255,465,750,000	-
Toyota Tsusho Corporation	174,978,860,000	174,978,860,000	-	174,978,860,000	174,978,860,000	-
Other shareholders	69,494,990,000	69,494,990,000	-	69,494,990,000	69,494,990,000	-
TOTAL	<u>499,939,600,000</u>	<u>499,939,600,000</u>	<u>-</u>	<u>499,939,600,000</u>	<u>499,939,600,000</u>	<u>-</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

16. OWNERS' EQUITY (continued)

16.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	Currency: VND	
	Current period	Previous period
Contributed capital		
Beginning balance	499,939,607,633	499,939,607,633
Increase	-	-
Decrease	-	-
Ending balance	499,939,607,633	499,939,607,633
Dividends declared (i)	174,978,860,000	124,984,900,000

(i) Pursuant to the approval under Resolution No. 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ of the General Meeting of Shareholders dated 16 April 2026, the Company declared cash dividends at a rate of 35%.

16.4 Dividends

	Currency: VND	
	Current period	Previous period
Dividends declared during the period	174,978,860,000	124,984,900,000
Dividends on ordinary shares		
Dividends for 2025: VND 3,500 per share	174,978,860,000	-
Dividends for 2024: VND 2,500 per share	-	124,984,900,000

16.5 Shares

	Quantity	
	Ending balance	Beginning balance
Authorized shares	50,000,000	50,000,000
Issued shares	49,993,960	49,993,960
Ordinary shares	49,993,960	49,993,960
Preference shares	-	-
Shares in circulation	49,993,960	49,993,960
Ordinary shares	49,993,960	49,993,960
Preference shares	-	-

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

17. REVENUES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Gross revenue	132,136,300,352	151,339,079,324
<i>In which:</i>		
<i>Sales of electricity</i>	<i>132,136,300,352</i>	<i>151,339,079,324</i>
Deductions	-	-
Net revenue	132,136,300,352	151,339,079,324
<i>In which:</i>		
<i>Revenue from other parties</i>	<i>132,136,300,352</i>	<i>151,339,079,324</i>

18. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Costs of goods sold and services rendered	61,859,854,731	60,278,774,667
TOTAL	61,859,854,731	60,278,774,667

19. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Salary and allowances	1,889,055,831	3,222,988,190
Depreciation	159,793,344	89,753,706
Expenses for external services	412,844,871	145,441,590
Other expenses	4,071,857,074	5,439,129,447
TOTAL	6,533,550,920	8,897,312,933

20. FINANCE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Interest expenses	16,237,896,862	20,869,533,843
TOTAL	16,237,896,862	20,869,533,843

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

21. OTHER INCOME AND EXPENSES

	Currency: VND	
	Current period	Previous period
Other income	855,073,062	446,414,849
Insurance claim	370,578,780	-
Others	484,494,282	446,414,849
Other expenses	2,159,662,255	34,021,418
Penalty paid	1,207,483,626	-
Others	952,178,629	34,021,418
NET OTHER (LOSS)/PROFIT	(1,304,589,193)	412,393,431

22. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	Currency: VND	
	Current period	Previous period
Raw materials	1,321,474,421	1,322,986,050
Salary and allowances	8,803,730,637	9,702,159,990
Depreciation	48,168,510,403	46,339,929,432
Expenses for external services	7,256,079,189	4,619,888,146
Other expenses	4,372,001,460	7,191,123,982
TOTAL	67,921,796,110	69,176,087,600

23. CORPORATE INCOME TAX

The corporate income tax (CIT) rates applicable to the Company are as followings:

Regarding income from original project:

The preferential tax rate of 10% is applied for a period of 15 years from the time the project begins the commercial phase (from 2014 to 2028). According to Circular 78/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 18 June 2014, the Company is exempted from corporate income tax for 4 years from the first year of earning taxable income from its main business activities (from 2014 to 2017) and a 50% reduction of tax payable for the following 9 years (from 2018 to 2026). Accordingly, the Company applies a corporate income tax rate of 5% in current period.

Regarding income from expansion project:

The CIT rate applicable for income generated from the expansion project is 20%. According to Circular 78/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 18 June 2014, the Company is entitled to an exemption from CIT for 4 years commencing from the first year in which a taxable income is earned (from 2020 to 2023), and a 50% reduction of tax payable for the following 9 years (from 2024 to 2032). Accordingly, the Company applies a corporate income tax rate of 10% in current period.

The corporate income tax rate for other activities is 20%.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. CORPORATE INCOME TAX (continued)

23.1 CIT expenses

	Currency: VND	
	Current period	Previous period
Current tax expense	3,048,312,069	3,315,746,575
Adjustment for under accrual of tax from prior year	3,097,625,717	-
TOTAL	6,145,937,786	3,315,746,575

The reconciliation between CIT expenses and the accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

	Currency: VND	
	Current period	Previous period
Accounting profit before tax	47,299,288,205	61,744,325,820
At CIT rate applicable to the Company	5,466,153,966	6,174,432,582
Adjustments to increase/(decrease):		
Current exempt income from other activities	79,774,775	39,818,572
Non-deductible expenses	437,620,622	181,196,433
Adjustment for under accrual of tax from prior year	3,097,625,717	-
50% reduction of the applicable CIT tax rate	(2,935,237,294)	(3,079,701,012)
CIT expenses	6,145,937,786	3,315,746,575

23.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable income for the current period. The taxable income of the Company for the period differs from the accounting profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties of the Company during the period and as at 30 June 2026 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Vietnam Construction and Import-Export Joint Stock Corporation ("Vinaconex Corporation")	Parent Company
Toyota Tsusho Corporation	Major Shareholder
Toyota Tsusho Insurance Broker Corporation	Affiliate of Major Shareholder
Vinaconex Construction One Member Company Limited	Affiliate
Ms Nguyen Thi Quynh Trang	Chairwoman from 16 April 2026 Member of Board of Supervision until 16 April 2026
Mr Duong Van Mau	Chairman until 24 February 2026 Member of Board of Director until 16 April 2026
Mr Vu Manh Hung	Chairman from 24 February 2026 to 16 April 2026 Member of Board of Directors until 24 February 2026 and from 16 April 2026
Mr. Nguyen Hai Dang	Member of Board of Directors from 16 April 2026
Mr Vu Duc Thinh	Member of Board of Directors until 16 April 2026
Mr Kurata Kohei	Independent member of Board of Directors
Mr Yusuke Takahashi	Independent member of Board of Directors
Mr. Katsuhito Miyajima	Member of Board of Directors until 16 April 2025
Mr Do Vuong Cuong	General Director
Mr Ngo Manh Cuong	Deputy General Director
Mr Vu Van Manh	Head of Board of Supervision
Mr Vu Thai Duong	Member of Board of Supervision from 16 April 2026
Mr Le Thanh Hai	Member of Board of Supervision

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties for the six-month period ended 30 June 2026 and 30 June 2025 were as follows :

			Currency: VND	
<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Vinaconex Corporation	Parent company	Office rental fee and utility expenses	413,226,413	10,600,000
		Branding fees	150,000,000	150,000,000
		Remuneration to members of the Board of Supervision and Board of Management	1,080,000,000	1,080,000,000
Toyota Tsusho Corporation	Major Shareholder	Remuneration to members of the Board of Supervision and Board of Management	570,000,000	570,000,000
		Sales of goods	484,490,370	446,414,849
Toyota Tsusho Insurance Broker Corporation	Affiliate of Major Shareholder	Service fees	118,428,084	44,338,464
Vinaconex Construction One Member Company Limited	Affiliate	Service fees	-	13,712,782,544

The sales to and purchases from related parties are made on terms equivalent to those that prevail in arm's length transactions.

Outstanding balances as at 30 June 2026 are unsecured, interest-free and expected to be settled in cash. For the six-month period ended 30 June 2026, the Company has not made any provision for doubtful debts relating to amounts owed by related parties (31 December 2025: nil). This assessment is undertaken each reporting period through the examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the interim balance sheet dates were as follows:

			Currency: VND	
	Relationship	Transactions	Current period	Previous period
Short-term advances to suppliers (Note 6.2)				
Vinaconex Corporation	Parent company	Advances for service fee	13,499,741	13,499,741
TOTAL			13,499,741	13,499,741
Other short-term payables (Note 14)				
Toyota Tsusho Insurance Broker Corporation	Affiliate of Major Shareholder	Other payable	-	118,428,084
			-	118,428,084

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration of members of the Board of Directors, Board of Supervision and management:

Individuals	Position	Remuneration	
		Current period	Previous period
Mr Do Vuong Cuong	General Director	542,156,373	517,687,500
Mr Ngo Manh Cuong	Deputy General Director	444,562,623	436,406,250
Mr Vu Manh Hung	Chairman from 24 February 2026 to 16 April 2026	235,142,857	210,000,000
Mr Nguyen Hai Dang	Member of Board of Directors from 16 April 2026	86,333,333	-
Mr Kurata Kohel	Member of Board of Directors from 16 April 2025	210,000,000	87,500,000
Mr Yusuke Takahashi	Member of Board of Directors	210,000,000	210,000,000
Ms Nguyen Thi Quynh Trang	Chairwomen from 16 April 2026	211,666,666	150,000,000
Mr Duong Van Mau	Member of Board of Supervision to 16 April 2026		
	Chairman to 24 February 2026	151,523,810	300,000,000
Mr Vu Duc Thinh	Member of Board of Directors to 16 April 2025	123,666,667	210,000,000
Mr Katsuhito Miyajima	Member of Board of Directors up to 16 April 2025	-	122,500,000
Mr Vu Van Manh	Head of Board of Supervision	210,000,000	210,000,000
Mr Le Thanh Hai	Member of Board of Supervision	150,000,000	150,000,000
Mr Vu Thai Duong	Member of Board of Supervision from 16 April 2026	61,666,667	-
TOTAL		2,636,718,996	2,604,093,750

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

25. EARNINGS PER SHARE

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	Currency: VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	41,153,350,419	58,428,579,245
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution	41,153,350,419	58,428,579,245
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share	49,993,960	49,993,960
Weighted average number of ordinary shares adjusted for the effect of dilution	49,993,960	49,993,960
Earnings per share		
- Basic earnings per share	823	1,169
- Diluted earnings per share	823	1,169

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these interim financial statements.

26. RECLASSIFICATION OF THE CORRESPONDING FIGURES IN ACCORDANCE WITH REQUIREMENTS OF CIRCULAR 99

The Company's Management has applied the simplified retrospective method to the discounts and premiums arising from bond purchases in accordance with the guidance under Circular 99 (Note 3.1.1). Details are as follows:

	Currency: VND		
	<i>Beginning balance (as previously presented)</i>	<i>Restated</i>	<i>Beginning balance (as restated)</i>
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
Other payables	8,593,084,133	(3,410,313,158)	5,182,770,975
Dividend and profit payables	-	3,410,313,158	3,410,313,158

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

27. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the interim balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the interim financial statements of the Company.

Approved, 7 August 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
		
Vu Manh Hai	Ngo Diep Hang	Do-Vuong-Cuong





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINA CONEX
VINA CONEX CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2
NEDI2 JOINT STOCK COMPANY

CONG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence- Freedom- Happiness
-----oOo-----

Số/No: 229 /2026/CV-NEDI2
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế 6 tháng đầu 2026 so với năm 2025/
Re: Explanation of the Difference in After-tax
Profit for the First Six Months of 2026
Compared with the Same Period in 2025

Lào Cai, ngày 07 tháng 08 năm 2026
Lao Cai, dated August, 2026

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ/ EXPLANATION OF THE
DIFFERENCE IN AFTER-TAX PROFIT**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/
Dear : State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà
Nội/ Hanoi Stock Exchange

Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (mã chứng khoán ND2) trân trọng
gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất/ Northern
Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2 (stock code ND2) would like
to send to the State Securities Commission and the most respectful greeting.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên
thị trường chứng khoán/ Pursuant to the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16,
2020 on information disclosure in the stock market;

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc
ngày 30/06/2026 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền
Bắc 2. Trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 30/06/2026 so với lợi nhuận sau
thuế thu nhập doanh nghiệp 30/06/2025 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin
giải trình như sau/ Based on the audited business performance report for the first six months
of 2026, ending June 30, 2026, of Northern Power Investment and Development Joint Stock
Company 2. The Company's profit after corporate income tax for the six-month period ended
30 June 2026 changed by 10% or more compared with that for the corresponding period
ended 30 June 2025. Accordingly, the Company hereby provides the following explanation:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm kiểm toán báo cáo tài chính/
After-tax profit as reported in the audited financial statements:

30/06/2026 là: 41.153.350.419 đồng/ As of 30 June 2026: VND 41.153.350.419

30/06/2025 là: 58.428.579.245 đồng/ As of 30 June 2025: VND 58.428.579.245

Lợi nhuận sau thuế 30/06/2026 giảm so với lợi nhuận sau thuế 30/06/2025 là:
17.275.228.826 đồng/ The net profit after tax as of June 30, 2026 decreased compared to
the net profit after tax as of June 30, 2025 by: VND 17.275.228.826

Nguyên nhân do/ Reasons for the decrease:

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện), doanh thu sản xuất điện hoàn toàn phụ
thuộc vào thủy văn và giá bán tham gia thị trường điện. Nhìn chung năm nay lượng
mưa giảm so với cùng kỳ năm 2025. Sản lượng 6 tháng đầu năm 2026 giảm so với
6 tháng đầu năm 2025 là: 23 triệu Kwh dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2026
giảm so với doanh thu 6 tháng đầu năm 2025/



As a power generation enterprise (hydroelectric), electricity production revenue is entirely dependent on hydrological conditions and the selling price in the electricity market. Generally, rainfall this year is lower than the same period in 2025. Production in the first six months of 2026 decreased by 23 million kWh compared to the first six months of 2025, resulting in a decrease in revenue in the first six months of 2026 compared to the first six months of 2025.

Chi phí thuế tăng do đã hết thời hạn ưu đãi thuế TNDN/ Income tax expense increased due to the expiration of the corporate income tax (CIT) incentive period.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2/ The above is an explanation regarding the decline in business performance in the first six months of 2026 compared to the same period in 2025 of Northern Electricity Investment and Development Joint Stock Company 2.

Trân trọng/ Best regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như kính gửi/ As submitted;
- Lưu TCHC, TCKH/ Save admin organization department
- Financial planning department

Người đại diện theo Pháp luật
Legal representative



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường

